TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ 0 CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**94.674.193.355**	**83.386.677.666**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**2.709.270.119**	**4.501.430.150**
1. Tiền	111		2.709.270.119	4.501.430.150
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	-	-
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**35.958.062.791**	**41.694.044.645**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	32.259.982.503	38.093.164.085
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		815.193.548	742.781.088
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.882.886.740	2.858.099.472
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**51.835.025.026**	**35.712.587.633**
1.Hàng tồn kho	141		51.835.025.026	35.712.587.633
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.171.835.419**	**1.478.615.238**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	2.955.322.195	1.478.615.238
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.216.513.224	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**41.395.601.641**	**41.116.343.535**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.000.000**	**3.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)	**220**		**39.866.527.930**	**40.221.868.095**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.09	**39.866.527.930**	**40.221.868.095**
+ Nguyên giá	222		92.764.419.090	91.662.209.545
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(52.897.891.160)	(51.440.341.450)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	V.11	-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	V.10	-	-
+ Nguyên giá	228		353.242.000	353.242.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(353.242.000)	(353.242.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12	-	-
+ Nguyên giá	231		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.07	**968.721.870**	**276.645.520**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		968.721.870	276.645.520
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**557.351.841**	**614.829.922**
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.13b	557.351.841	614.829.922
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**136.069.794.996**	**124.503.021.203**
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**71.239.699.768**	**61.621.461.339**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**69.474.074.006**	**59.855.835.577**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	19.125.800.809	13.766.714.281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		830.376.724	591.273.454
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	V.17	1.130.676.708	716.339.860
4. Phải trả cho người lao động	314		2.993.996.183	5.110.435.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2.804.699.734	1.125.134.002
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	-	24.966.700
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	2.436.168.177	1.432.831.118
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	39.214.142.243	33.703.327.434
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		938.213.428	3.384.813.428
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.765.625.762**	**1.765.625.762**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1.674.007.325	1.674.007.325
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		91.618.437	91.618.437
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**64.830.095.228**	**62.881.559.864**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**64.830.095.228**	**62.881.559.864**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
'+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		42.000.000.000	42.000.000.000
'+ Cổ phiếu ưu đãi	41B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.702.789.696	4.702.789.696
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.294.813.521	5.294.813.521
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.832.492.011	10.883.956.647
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	42A		10.883.956.647	170.847.458
+ LNST chưa phân phối kỳ này	42B		1.948.535.364	10.713.109.189
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	**440**		**136.069.794.996**	**124.503.021.203**

Phú Mỹ, ngày ...18....tháng...04....năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thúy Hằng	*Cao Vĩnh Hậu*	*Trần Anh Tú*

TỔNG CTY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DK - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2016

ĐVT: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	46.907.033.702	64.928.220.250	46.907.033.702	64.928.220.250
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về b/hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		46.907.033.702	64.928.220.250	46.907.033.702	64.928.220.250
4. Gía vốn hàng bán	11	VI.03	37.735.776.672	55.716.401.575	37.735.776.672	55.716.401.575
5. Lợi nhuận gộp về b/hàng và cung cấp DV (20 = 10-11)	20		9.171.257.030	9.211.818.675	9.171.257.030	9.211.818.675
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	17.382.582	94.018.544	17.382.582	94.018.544
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	586.472.718	451.079.855	586.472.718	451.079.855
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*565.137.419*	*449.054.217*	*565.137.419*	*449.054.217*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	*24*					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	1.809.104.396	948.963.230	1.809.104.396	948.963.230
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	4.415.324.999	4.975.371.252	4.415.324.999	4.975.371.252
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động KD (30={20+(21-22)+24-(25+26)}	30		2.377.737.499	2.930.422.882	2.377.737.499	2.930.422.882
12. Thu nhập khác	31	VI.06	78.636.851	33.116.000	78.636.851	33.116.000
13. Chi phí khác	32	VI.07	-	-	-	-
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		78.636.851	33.116.000	78.636.851	33.116.000
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.456.374.350	2.963.538.882	2.456.374.350	2.963.538.882
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		507.838.986	418.141.762	507.838.986	418.141.762
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		1.948.535.364	2.545.397.120	1.948.535.364	2.545.397.120

Phú Mỹ, ngày ...18....tháng...04....năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thúy Hằng	Cao Vĩnh Hậu	Trần Anh Tú

TỔNG CTY PHÂN BÓN & HC DK - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 /2016	Quý 1 /2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	**2.456.374.350**	**2.963.538.882**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**1.945.720.995**	**1.670.873.970**
- Khấu hao TSCĐ	2	1.457.549.710	2.211.921.093
- Các khoản dự phòng	3	-	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(6.012.190)	-14961218
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(70.953.944)	(77.031.688)
- Chi phí lãi vay	6	565.137.419	(449.054.217)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	**4.402.095.345**	**4.634.412.852**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	4.160.395.017	(9.467.746.921)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.122.437.393)	(3.190.125.374)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN	11	6.046.184.634	17.364.959.880
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.419.228.876)	(1.149.778.510)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(565.137.419)	(491.538.200)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(338.418.060)	(512.251.932)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	82.611.851	(2.342.945.770)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.450.575.000)	2.003.455.210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(6.204.509.901)**	**6.848.441.235**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.102.209.545)	(2.197.527.609)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị	26	-	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.744.606	77.031.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(1.098.464.939)**	**(2.120.495.921)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổphiếu của DN đã	32	-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32.890.350.420	33.739.967.121
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27.379.535.611)	(33.723.841.748)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7.140.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**5.510.814.809**	**(7.123.874.627)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	**(1.792.160.031)**	**(2.395.929.313)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	***4.501.430.150***	**9.257.230.802**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	**2.709.270.119**	**6.861.301.489**

Phú Mỹ, ngày ...18....tháng...04....năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Phạm Thị Thúy Hằng	Cao Vĩnh Hậu	Trần Anh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

TỔNG CTY PHÂN BÓN & HC DK - CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE Mua bán NVL, bao bì, nhựa PP, PE Kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng điện tử, mua bán phân bón các loại. Vận tải hàng Mua bán vật tư thiết bị ngành dầu khí. Mua bán NVL sản xuất bao bì, nhựa PP… Mua bán giấy, vở, VPP, cho thuê kho bãi.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường	12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính	
6. Cấu trúc doanh nghiệp	
7. Tuyên bố về khả năng so sánh trên thông tin báo cáo tài chính	Thay đổi chế độ kế toán từ QĐ 15/2006 sang TT 200/2014 nên việc hồi tố không đảm bảo
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu tư 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế tóan	BCTC được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
IV. Các chính sách kế tóan áp dụng	
1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam	
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán	
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền	
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:	Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
5. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính:	
a. Chứng khoán kinh doanh;	
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;	
c. Các khoản cho vay;	
d. Đầu tư vào công ty con; Công ty liên danh, liên kết;	
đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;	
e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính	
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu	Các khoản phải thu sản xuất, thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn chứng từ
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	*Theo giá gốc gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển, bốc xếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh đến hàng tồn kho*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	*Bình quân gia quyền*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	*Kê khai thường xuyên*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:	
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng, hợp tác kinh doanh	
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước	
11. Nguyên tắc chi phí trả trước	
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động SXKD trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa dịch vụ
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính	
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	*Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí vay này được vốn hóa*
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	Khi doanh nghiệp xác định được nghĩa vụ phải trả cho bên liên quan
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	Khi nhân trước tiền thuê tài sản của tháng, năm trước thì khoản nhận trước thì được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi	
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	*Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	*Lợi nhuận sau thuế phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay.*
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	
- Doanh thu bán hàng;	*Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	*Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"*
- Doanh thu hoạt động tài chính	*Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
- Thu nhập khác	
21. Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu	
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán	
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	*Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành.* *Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN*
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán						
1. Tiền	**31-03-2016**			**01-01-2016**		
- Tiền mặt	260.738.658			44.141.288		
- Tiền gửi ngân hàng	2.448.531.461			4.457.288.862		
- Tiền đang chuyển						
- Các khoản tương đương tiền						
+ Gửi tiết kiệm Ngân hàng MB Vũng tàu						
+ Gửi tiết kiệm Ngân hàng VPBank						
+ Gửi tiết kiệm Ngân hàng Hong Leong HCM						
Cộng	**2.709.270.119**			**4.501.430.150**		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
a. Chứng khoán kinh doanh	**31-03-2016**			**01-01-2016**		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
'+ Về số lượng						
'+ Về giá trị						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	**31-03-2016**			**01-01-2016**		
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**		**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c. Đầu tư vốn góp vào các đơn vị khác	**31-03-2016**			**01-01-2016**		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Cộng	-					-
3. Phải thu của khách hàng	**31-03-2016**			**01-01-2016**		
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	***25.103.660.503***			***27.575.135.285***		
- Công ty TNHH TMSX Phương Hưng	*1.175.797.128*			*1.056.517.880*		
- Công ty TNHH bao công nghiệp CP VN	*881.526.470*			*1.077.108.912*		
- Công ty TNHH Cung Ứng VN	*1.013.373.900*			-		
- CN CÔNG TY CP XI MĂNG THĂNG LONG	*462.000.000*			*492.166.950*		
- Cty Xi măng Nghi Sơn	*1.133.000.000*			*1.177.000.000*		
- Chi nhánh phía nam Công ty CP Xi măng Cẩm Phả				*1.049.400.000*		
- 'Công ty TNHH SX TM Thiên Gia Phúc	*393.298.400*			*377.044.650*		
-Công ty TNHH 1TV SX TMDV XNK ViKy	*8.746.667.704*			*13.556.245.902*		
- Khách hàng nước ngoài	*4.506.713.785*			*2.635.515.298*		
- Khách hàng khác	*6.791.283.116*			*6.154.135.693*		
b. Phải thu của khách hàng dài hạn						
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	***7.156.322.000***			***10.518.028.800***		
- Nhà máy Đạm Phú Mỹ	*4.099.136.000*			*4.456.522.800*		
- CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	*3.057.186.000*			*6.061.506.000*		
-Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-					
CỘNG	**32.259.982.503**			**38.093.164.085**		

4. Phải thu khác	31-03-2016		01-01-2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	2.882.886.740	-	2.858.099.472	-
- Phải thu tạm ứng	1.500.462.974		1.063.942.551	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Phải thu khác	1.382.423.766		1.794.156.921	
+Tiền ASXH 2015 của TCT			*100.000.000*	
+ BHXH 2015			*224.805.036*	
+ Khác	*1.382.423.766*		*1.469.351.885*	
b. Dài hạn				
Cộng	**2.882.886.740**	-	**2.858.099.472**	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31-03-2016		01-01-2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				

6. Hàng tồn kho	31-03-2016		01-01-2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-		18.100.200	
- Nguyên liệu, vật liệu	32.671.701.726		19.644.416.883	
- Công cụ dụng cụ	162.443.401		171.214.227	
- Chi phí SXKD dở dang	16.818.051.742		13.449.446.201	
- Thành phẩm	2.128.237.288		2.414.511.253	
- Hàng hoá	54.590.869		14.898.869	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**51.835.025.026**		**35.712.587.633**	-

7. Tài sản dở dang dài hạn	31-03-2016		01-01-2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD DD dài hạn				-
b. Xây dựng cơ bản	968.721.870		276.645.520	
+ Dự án BOPP	*450.090.350*			
+ Công trình : Dự án giai đoạn 3 Jumbo	*263.009.156*		*276.645.520*	
+ Công trình : Mái che	*241.986.000*			
+ Công trình : Hệ thống báo cháy	*13.636.364*			
Cộng	**968.721.870**		**276.645.520**	-

9 - Tăng giảm tài sản cô định hữu hình :

Từ kỳ: **01-16** đến kỳ: 03-16

STT	Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
A	**Nguyên giá Tài sản Cố định hữu hình**					
	Số dư đầu kỳ	30.658.008.231	59.440.294.307	1.434.428.931	129.478.076	**91.662.209.545**
	Mua trong kỳ		333.000.000	769.209.545		**1.102.209.545**
	Đầu tư XDCB hoàn thành					-
	Tăng khác					-
	Chuyển sang BĐS đầu tư					-
	Thanh lý, nhượng bán					-
	Giảm khác					-
	Số dư cuối kỳ	30.658.008.231	59.773.294.307	2.203.638.476	129.478.076	**92.764.419.090**
B	**Giá trị hao mòn lũy kế**					-
	Số dư đầu kỳ	10.875.025.068	39.332.129.060	1.103.709.246	129.478.076	**51.440.341.450**
	Khấu hao trong kỳ	535.470.835	862.690.851	59.388.024		**1.457.549.710**
	Chuyển sang BĐS đầu tư					-
	Thanh lý, nhượng bán					-
	Giảm khác					-
	Số dư cuối kỳ	11.410.495.903	40.194.819.911	1.163.097.270	129.478.076	**52.897.891.160**
C	**Giá trị còn lại của TSCĐ HH**					-
	Tại ngày đầu kỳ	19.782.983.163	20.108.165.247	330.719.685	-	**40.221.868.095**
	Tại ngày cuối kỳ	19.247.512.328	19.578.474.396	1.040.541.206	-	**39.866.527.930**

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Từ kỳ: 01-16 đến kỳ: 03-16

STT	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép chuyển nhượng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
A	**Nguyên giá Tài sản Cố định vô hình**								
	Số dư đầu kỳ					-		353.242.000	**353.242.000**
	Mua trong kỳ								
	Đầu tư XDCB hoàn thành								
	Tăng khác								
	Chuyển sang BĐS đầu tư								
	Thanh lý, nhượng bán								
	Giảm khác								
	Số dư cuối kỳ					-		353.242.000	**353.242.000**
B	**Giá trị hao mòn lũy kế**								
	Số dư đầu kỳ					-		353.242.000	**353.242.000**
	Khấu hao trong kỳ								**0**
	Chuyển sang BĐS đầu tư								
	Thanh lý, nhượng bán								
	Giảm khác								
	Số dư cuối kỳ					-		353.242.000	**353.242.000**
C	**Giá trị còn lại của TSCĐ VH**								
	Tại ngày đầu kỳ								**0**
	Tại ngày cuối kỳ					-		0	**0**

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12- Tăng giảm tài bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên Giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn luỹ kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên Giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn luỹ kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13 - Chi phí trả trước : (242)	31-03-2016	01-01-2016
a. Ngắn hạn (chi tiết)	**2.955.322.195**	**1.478.615.238**
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	1.302.812.500	
- Chi phí sửa chữa máy dệt		17.847.120
- Chi phí trả trước khác	1.476.831.688	1.113.626.010
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	175.678.007	347.142.108
b. Dài hạn	**557.351.841**	**614.829.922**
- Lợi thế thương mại		
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	499.320.987	540.885.274
- Chi phí dài hạn khác	58.030.854	*73.944.648*

14 - Tài sản khác:	31-03-2016	01-01-2016
a. Ngắn hạn (chi tiết theo khoản mục)		-
- Chi phí trả trước thuê TSCĐ		
- Chi phí lãi vay		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
b. Dài hạn (chi tiết)		

15 - Vay và nợ thuê tài chính: (341)	31-03-2016		Trong kỳ (lũy kế)		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (vay)	Giảm (trả)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**39.214.142.243**	**39.214.142.243**	**32.890.350.420**	**27.379.535.611**	**33.703.327.434**	**33.703.327.434**
Tổng Công ty tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	0	0	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam USD	1.993.804.750	1.993.804.750	1.993.804.750	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam VND	37.220.337.493	37.220.337.493	30.896.545.670	24.837.881.111	31.161.672.934	31.161.672.934
Ngân hàng MB Bank VND	0	0	-	-		-
Ngân hàng VP Bank VND	-	0	-	2.541.654.500	2.541.654.500	2.541.654.500
b. Vay dài hạn	**1.674.007.325**	**1.674.007.325**	**-**	**-**	**1.674.007.325**	**1.674.007.325**
Tổng Công ty tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC)	0	0	-	-	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam VND	1.674.007.325	1.674.007.325	-	-	1.674.007.325	1.674.007.325

c. Các khoản nợ thuê tài chính	31-03-2016			Đầu năm		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính chưa thanh toán	31-03-2016		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				

16_Phải trả người bán	31-03-2016		01-01-2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**19.125.800.809**	**19.125.800.809**	**13.766.714.281**	**13.766.714.281**
Công ty CP TM ĐT An Phú Vĩnh	1.166.400.000	1.166.400.000		-
CÔNG TY CP NHỰA CHÂU ÂU	2.751.100.000	2.751.100.000	1.758.350.000	1.758.350.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Việt Ý	511.431.250	511.431.250	824.003.400	824.003.400
Công ty TNHH Trao Đổi Hoàn Cầu	1.485.000.000	1.485.000.000		-
Công ty TNHH Hương Phong	20.645.000	20.645.000	343.925.000	343.925.000
CTY TNHH SX THƯƠNG MẠI LỘ ĐỨC	1.132.680.192	1.132.680.192		-
Công ty TNHH Thương Mại DV Nhứt Đạt	219.594.792	219.594.792	288.232.921	288.232.921
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	1.003.200.000	1.003.200.000		-
Công ty CP SX TM Đạt Thành Phát	183.439.300	183.439.300	480.126.350	480.126.350
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	3.274.425.000	3.274.425.000		-
Công ty TNHH Vũ Minh	63.133.510	63.133.510	1.876.600	1.876.600
Công ty TNHH SX-TM Tân Hà	65.000.000	65.000.000	275.000.000	275.000.000
CÔNG TY TNHH TĐH	631.137.980	631.137.980	17.996.000	17.996.000
Doanh nghiệp tư nhân Nhơn Thành	-	-	124.080.000	124.080.000
CN Cty CP BB Nhựa & HC Tân Trung Dũng	111.230.900	111.230.900	71.754.100	71.754.100
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.507.382.885	6.507.382.885	9.581.369.910	9.581.369.910
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết)	-	-	-	-
- Các đối tượng khác				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
TCT PB và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		-		
CỘNG	**19.125.800.809**	**19.125.800.809**	**13.766.714.281**	**13.766.714.281**

17_Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31-03-2016	Phải nộp (Lũy kế)	Số đã thực nộp (LK)	Đầu năm
a. Phải nộp	**1.130.676.708**	**2.981.925.764**	**2.567.588.916**	**716.339.860**
- Thuế gía trị gia tăng đầu ra phải nộp	405.458.057	577.583.676	301.070.271	128.944.652
- Thuế gía trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.068.707.240	1.068.707.240	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	323.301.897	323.301.897	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	664.846.177	507.838.986	338.418.060	495.425.251
- Thuế thu nhập cá nhân	60.372.474	500.183.016	498.733.711	58.923.169
- Thuế bảo vệ môi trường	-			-
- Thuế tài nguyên	-			-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Thuế nhà thầu	-	310.949	33.357.737	33.046.788
b. Phải thu	-	-	-	-

18_Chi phí phải trả (335)	31-03-2016	01-01-2016
a. Ngắn hạn	**2.804.699.734**	**1.125.134.002**
- Chi phí thuê đất	*2.183.497.638*	*499.747.638*
- Chi phí kiểm toán	*80.000.000*	*80.000.000*
- Chi phí vận chuyển	*190.000*	*168.174.000*
- Chi phí lãi vay		*41.270.265*
- Chi phí ăn ca	*541.012.096*	*335.942.099*
- Chi phí khác		
b. Dài hạn		
- Lãi vay		
Cộng	**2.804.699.734**	**1.125.134.002**

19_Phải trả khác (338)	31-03-2016	01-01-2016
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí công đoàn	114.441.480	56.083.669
- Bảo hiểm xã hội	928.990.964	87.726.553
- Bảo hiểm thất nghiệp	57.018.808	
- Phải trả về cổ tức	-	
- Hàng về nhập kho chưa có hóa đơn	1.335.716.925	1.055.345.896
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	233.675.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
Cộng	**2.436.168.177**	**1.432.831.118**
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		-

20_ Doanh thu chưa thực hiện	31-03-2016	01-01-2016
a. Ngắn hạn	**-**	**24.966.700**
- Doanh thu nhận trước	-	24.966.700
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn (chi tiết)		
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng		
Cộng	**-**	**24.966.700**

21_ Dự phòng phải trả	31-03-2016	01-01-2016
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
b. Dài hạn		

22 - Vốn chủ sở hữu:

22.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU								
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (411190)	**Vốn khác của chủ sở hữu (4118)**	**Quỹ đầu tư phát triển (414)**	**Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (418)**	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	**Chênh lệch tỷ giá**	**LNST chưa phân phối và các quỹ**	**Các khoản mục khác**	**Cộng**
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	
Số dư đầu năm trước	**42.000.000.000**	**4.702.789.696**	**1.268.792.529**	**1.990.527.409**	**0**	**0**	**10.364.087.833**		**60.326.197.467**
Lợi nhuận trong năm							11.113.109.189		**11.113.109.189**
Trích các quỹ			2.035.493.583				(2.035.493.583)		-
Trích quỹ KTPL							(1.417.746.792)		**(1.417.746.792)**
Chia cổ tức							(7.140.000.000)		**(7.140.000.000)**
Lỗ trong năm trước									-
Phân loai theo TT200			1.990.527.409	(1.990.527.409)					-
Số dư đầu năm nay	**42.000.000.000**	**4.702.789.696**	**5.294.813.521**	**-**	**-**	**-**	**10.883.956.647**	**-**	**62.881.559.864**
Tăng vốn trong năm nay									-
Lãi trong năm nay							1.948.535.364		**1.948.535.364**
Trích các quỹ									-
Giảm vốn trong năm nay									-
Lỗ trong năm nay									-
Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ	**42.000.000.000**	**4.702.789.696**	**5.294.813.521**	**-**	**-**	**-**	**12.832.492.011**	**-**	**64.830.095.228**

22.2	**Chi tiết vốn của chủ sở hữu**	**31-03-2016**	**01/01/2016**
	- Vốn góp của Công ty mẹ		
	- Vốn góp của các đối tượng khác		
	Cộng	-	-
22.3	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**31-03-2016**	**01/01/2016**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm		
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng	-	-
22.4	**Cổ phiếu**	**31-03-2016**	**01/01/2016**
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	10.000	10.000
22.5	**Cổ tức**	**31-03-2016**	**01/01/2016**
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		7.140.000.000
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
22.6	**Các quỹ của doanh nghiệp**	**31-03-2016**	**01/01/2016**
	- Quỹ đầu tư phát triển	5.294.813.521	5.294.813.521
	- Vốn khác của chủ sở hữu	4.702.789.696	4.702.789.696
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	-
22.7	**Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**		
23	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	**31-03-2016**	**01/01/2016**
	Lý do thay đổi giữ số đầu năm và cuối năm (đánh giá trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo QĐ nào)		
24	**Chênh lệch tỷ giá**	**31-03-2016**	**01/01/2016**
	- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác (nói rõ NN)		
25	**Nguồn kinh phí**	**31-03-2016**	**01/01/2016**
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
26	**Các khoản ngoài bảng kế toán**	**31-03-2016**	**01/01/2016**
a	Tài sản thuê ngoài		
b	Tài sản nhận giữ hộ	220.513,97	437.765,47
	Nhựa PP (kg)	*116.412,22*	274.009,72
	Nhựa HDPE (kg)	*79.794,57*	119.108,56
	Nhựa LDPE (kg)	*24.307,19*	44.647,19
c	Ngoại tệ các loại (USD)	367,75	460,17
d	Kim khí quý, đá quý		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

ĐVT : Đồng

	Nội dung	Quy 1 2016	Quý 1 2015
1	**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**46.907.033.702**	**64.928.220.250**
a	Doanh thu	**46.907.033.702**	**64.928.220.250**
	- Doanh thu bán thành phẩm	*45.250.554.047*	*46.823.974.854*
	- Doanh thu bán hàng hóa	*1.470.431.137*	*18.052.932.496*
	- Doanh thu khác	*186.048.518*	*51.312.900*
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b	Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản		
	- Doanh thu cho thuê đất		
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**0**	**0**
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán	-	
	+ Hàng bán bị trả lại		
3	**Giá vốn hàng bán**	**Quy 1 2016**	**Quý 1 2015**
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	36.152.893.494	38.260.899.437
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.427.746.815	17.404.189.238
	- Giá vốn dịch vụ khác	155.136.363	51.312.900
	- Giá vốn khác		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng	**37.735.776.672**	**55.716.401.575**
4	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**Quy 1 2016**	**Quý 1 2015**
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.744.606	77.031.688
	- Lãi bán các khoản đầu tư		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	13.637.976	16.986.856
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	**17.382.582**	**94.018.544**
5	**Chi phí tài chính**	**Quy 1 2016**	**Quý 1 2015**
	- Lãi tiền vay	565.137.419	449.054.217
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá		2.025.638
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Chi phí tài chính khác	21.335.299	
	- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
	Cộng	**586.472.718**	**451.079.855**
6	**Thu nhập khác**	**Quy 1 2016**	**Quý 1 2015**
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		
	- Tiền phạt thu được chấm dứt HĐLĐ		2.016.000
	- Thu tiền bán phế liệu	78.636.851	11.100.000
	- Thu tiền bồi hoàn sự cố NPK		20.000.000
	Cộng	**78.636.851**	**33.116.000**
7	**Chi phí khác**	**Quy 1 2016**	**Quý 1 2015**
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt hàng lỗi		
	- Các khoản khác		
	Cộng	-	0
8	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Quy 1 2016**	**Quý 1 2015**
a	Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	**4.415.324.999**	**4.975.371.252**
	Chi phí lương gián tiếp	1.823.726.597	1.896.527.690
	Chi phí BHXH	202.380.669	247.392.320
	Công cụ, trang thiết bị	122.513.540	176.271.530
	Chi phí khấu hao	184.179.117	166.057.954
	Chi phí thuế, lệ phí	4.310.949	4.000.000
	Chi phí mua ngoài khác	2.000.614.448	1.809.727.902
	Chi phí khác	77.599.679	675.393.856
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**1.809.104.396**	**948.963.230**
	Chi phí chăm sóc khách hàng	934.460.804	323.360.121
	Chi phí nghiên cứu thị trường	89.649.210	25.079.649
	Chi phí hội nghị, quà tặng khách hàng	40.296.000	4.378.364
	Chi phí bốc xếp, vận chuyển	466.524.515	440.098.112
	Chi phí nhập khẩu	254.461.690	147.209.988
	Chi phí thử mẫu bao, khác	23.712.177	8.836.996
c	Các khoản ghi giảm chi phí BH và chi phí QLDN		
	Cộng	**6.224.429.395**	**5.924.334.482**
9	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Quy 1 2016**	**Quý 1 2015**
a	**Chi phí nguyên vật liệu**	**25.421.100.949**	**32.789.292.743**
	- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK 621)	24.989.817.643	32.289.320.785
	- Chi phí công cụ dụng cụ (TK 6273)	431.283.306	499.971.958

	- Chi phí nhân viên phân xưởng(TK 62711)	587.774.923	518.267.364
	- Chi phí BHXH, BHTN, BHYT, KPCĐ (TK 622, 627)	562.279.111	626.759.040
c	**Chi phí khấu hao tài sản cố định (TK 6274)**	**842.122.534**	**2.045.355.447**
d	**Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6277)**	**2.111.941.274**	**2.969.710.516**
đ	**Chi phí khác bằng tiền (TK 6272, 6278)**	**63.445.511**	**161.232.453**
	Cộng	**34.886.390.181**	**44.087.596.183**

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

STT	Nội dung	Quy 1 2016	Quý 1 2015
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
-	*Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính*		
-	*Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu*		
-	*Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu*		
-	*Các giao dịch phi tiền tệ khác*		
2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3	Số tiền vay thực thu trong kỳ	32.890.350.420	33.739.967.121
-	*Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường*	32.890.350.420	33.739.967.121
-	*Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường*		
-	*Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi*		
-	*Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả*		
-	*Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán*		
-	*Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác*		
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	27.379.535.611	33.723.841.748
-	*Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường*	27.379.535.611	33.723.841.748
-	*Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường*		
-	*Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi*		
-	*Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả*		
-	*Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REOP chứng khoán*		
-	*Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác*		

IX - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

		Mối liên hệ
3.1	Các bên liên quan	
	Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	Công ty góp vốn
	Công ty TNHH Hương Phong	Công ty góp vốn
	Chi nhánh TCT Phân bón và Hóa chất dầu khí - CTCP_ Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Đơn vị phụ thuộc Cty góp vốn
	Chi nhánh TCT Phân bón và Hóa chất dầu khí - CTCP	Đơn vị phụ thuộc Cty góp vốn

		Quy 1 2016
3.2	Mua hàng hóa	
	Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	
	Công ty TNHH Hương Phong	20.645.000

		Quy 1 2016
3.3	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	
	Chi nhánh TCT Phân bón và Hóa chất dầu khí - CTCP_ Nhà máy Đạm Phú Mỹ	13.214.212.000
	Chi nhánh TCT Phân bón và Hóa chất dầu khí - CTCP	5.010.280.400
	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - CTCP	9.520.000
	Công ty TNHH Hương Phong	27.409.090

		Quy 1 2016
3.4	Các khoản phải thu	
	Chi nhánh TCT Phân bón và Hóa chất dầu khí - CTCP_ Nhà máy Đạm Phú Mỹ	4.099.136.000
	Chi nhánh TCT Phân bón và Hóa chất dầu khí - CTCP	3.057.186.000
	Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	0

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước :

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác

Phú Mỹ, ngày …18….tháng…04….năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Thúy Hằng	Cao Vĩnh Hậu	Trần Anh Tú

SĐKKD: 3500874315 C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ ★ H.TÂN THÀNH T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Quý 1 năm 2016

Số tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111000	**Tiền mặt**	**44.141.288**		**2.888.372.251**	**2.671.774.881**	**260.738.658**	
111100	Tiền mặt - Việt Nam đồng	44.141.288		2.888.372.251	2.671.774.881	260.738.658	
112000	**Tiền gửi ngân hàng**	**4.457.288.862**		**95.132.735.813**	**97.141.493.214**	**2.448.531.461**	
112100	**Tiền gửi ngân hàng - Tiền Việt nam**	**4.446.958.046**		**77.709.562.274**	**79.731.838.583**	**2.424.681.737**	
112110	**Tiền gửi ngân hàng - VND VCB**	**4.299.162.671**		**71.284.891.437**	**73.209.745.037**	**2.374.309.071**	
112111	Tiền gửi ngân hàng - VND VCB thanh toán	4.299.162.671		71.284.891.437	73.209.745.037	2.374.309.071	
112130	**Tiền gửi ngân hàng - VND BIDV**	**41.034.371**		**1.049.681.226**	**1.054.550.137**	**36.165.460**	
112131	Tiền gửi ngân hàng - VND BIDV thanh toán	41.034.371		1.049.681.226	1.054.550.137	36.165.460	
112170	**Tiền gửi ngân hàng - VND MB**	**100.781.017**		**5.374.984.649**	**5.467.510.409**	**8.255.257**	
112172	Tiền gửi ngân hàng - VND MB đến 3 tháng	100.781.017		5.374.984.649	5.467.510.409	8.255.257	
1121G5	Tiền gửi ngân hàng - VND VPBank	5.979.987		4.962	33.000	5.951.949	
112200	**Tiền gửi ngân hàng - Ngoại tệ**	**10.330.816**		**17.423.173.539**	**17.409.654.631**	**23.849.724**	
112210	**Tiền gửi ngân hàng - USD**	**10.330.816**		**17.423.173.539**	**17.409.654.631**	**23.849.724**	
112211	Tiền gửi ngân hàng - USD VCB thanh toan	10.330.816		17.423.173.539	17.409.654.631	23.849.724	
113000	**Tiền đang chuyển**			**194.522.584.522**	**194.522.584.522**		
113100	Tiền đang chuyển - VND			96.492.962.212	96.492.962.212		
113200	**Tiền đang chuyển - Ngoại tệ**			**16.302.837.982**	**16.302.837.982**		
113210	Tiền đang chuyển - USD			16.302.837.982	16.302.837.982		
113300	**Tiền đang chuyển - Cash clearing**			**81.726.784.328**	**81.726.784.328**		
113320	Tiền đang chuyển - Payment			64.500.000	64.500.000		
113330	Tiền đang chuyển - Netting			5.167.776.692	5.167.776.692		
113340	Tiền đang chuyển - Intercompany Bank Transfer			52.328.834.534	52.328.834.534		
113350	Tiền đang chuyển - vay theo nhận nợ			24.165.673.102	24.165.673.102		
131000	**Phải thu của khách hàng**	**38.093.164.085**	**591.273.454**	**65.695.542.169**	**71.767.827.021**	**32.259.982.503**	**830.376.724**
131100	**Phải thu của khách hàng**	**38.093.164.085**		**52.876.902.969**	**58.710.084.551**	**32.259.982.503**	
131110	**Phải thu từ KH trong nước**	**24.939.619.987**		**24.514.313.376**	**28.891.273.645**	**20.562.659.718**	

Số tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131111	Phải thu từ KH trong nước - ngắn hạn	24.939.619.987		24.514.313.376	28.891.273.645	20.562.659.718	
131120	**Phải thu từ KH nước ngoài**	**2.635.515.298**		**8.270.888.953**	**6.399.690.466**	**4.506.713.785**	
131121	Phải thu từ KH nước ngoài - ngắn hạn	2.635.515.298		8.270.888.953	6.399.690.466	4.506.713.785	
131160	**Phải thu từ công ty thành viên**	**10.518.028.800**		**20.091.700.640**	**23.419.120.440**	**7.190.609.000**	
131161	Phải thu từ công ty thành viên - ngắn hạn	10.518.028.800		20.091.700.640	23.419.120.440	7.190.609.000	
131200	Khách hàng trả trước		591.273.454	5.318.382.000	5.557.485.270		830.376.724
131800	Thu chưa xử lý - Unapplied Receipt			7.500.257.200	7.500.257.200		
133000	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**4.502.000.035**	**3.285.486.811**	**1.216.513.224**	
133100	**Thuế GTGT của Hhoá,DVụ**			**4.502.000.035**	**3.285.486.811**	**1.216.513.224**	
133110	Thuế GTGT được khấu trừ của Hhoá, DVụ			4.502.000.035	3.285.486.811	1.216.513.224	
138000	**Phải thu khác**	**1.794.156.921**		**44.424.445.458**	**44.836.178.613**	**1.382.423.766**	
138800	**Phải thu khác**	**1.794.156.921**		**44.424.445.458**	**44.836.178.613**	**1.382.423.766**	
138810	Accounts Receivable Clearing			4.506.206.004	4.506.206.004		
138870	Giá vốn chưa ghi nhận (Deferred COGS)			39.702.878.035	39.702.878.035		
138890	**Phải thu khác**	**1.794.156.921**		**215.361.419**	**627.094.574**	**1.382.423.766**	
138891	Phải thu khác - ngắn hạn	1.794.156.921		215.361.419	627.094.574	1.382.423.766	
141000	Tạm ứng	1.063.942.551		824.951.825	388.431.402	1.500.462.974	
151000	**Hàng mua đi đường**	**18.100.200**		**44.946.303.608**	**44.964.403.808**		
151100	NVL mua đi đường	18.100.200		44.863.011.581	44.881.111.781		
151900	Chênh lệch giữa giá giữa hóa đơn và hợp đồng			83.292.027	83.292.027		
152000	**Nguyên vật liệu**	**19.644.416.883**		**48.686.488.952**	**35.659.204.109**	**32.671.701.726**	
152100	Nguyên vật liệu chính	16.223.296.919		36.215.645.992	23.822.862.702	28.616.080.209	
152200	Vật liệu phụ	956.922.925		2.364.283.614	2.400.416.249	920.790.290	
152400	Nhiên liệu	22.724.562		104.228.729	91.034.199	35.919.092	
152500	VTKT, phụ tùng	1.739.861.122		2.486.296.252	2.431.617.106	1.794.540.268	
152800	Vật liệu khác	701.611.355		7.516.034.365	6.913.273.853	1.304.371.867	
153100	Công cụ, dụng cụ	171.214.227		39.638.257	48.409.083	162.443.401	
154000	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	**13.449.446.201**		**40.644.466.059**	**37.275.860.518**	**16.818.051.742**	
154100	Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang	13.434.061.171		40.059.571.387	36.692.953.355	16.800.679.203	
154300	**Chi phí dịch vụ dở dang**	**15.385.030**		**584.894.672**	**582.907.163**	**17.372.539**	
154320	Chi phí dịch vụ dở dang – Công ty	15.385.030		584.894.672	582.907.163	17.372.539	

Số tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
155000	Thành phẩm	2.414.511.253		75.482.422.912	75.768.696.877	2.128.237.288	
156000	**Hàng hóa**	**14.898.869**		**2.892.422.266**	**2.852.730.266**	**54.590.869**	
156100	Giá mua hàng hóa	14.898.869		2.892.422.266	2.852.730.266	54.590.869	
211000	**Tài sản cố định hữu hình**	**91.662.209.545**		**2.237.465.878**	**1.135.256.333**	**92.764.419.090**	
211100	Nhà cửa, vật kiến trúc	30.558.008.231				30.558.008.231	
211200	Máy móc thiết bị	59.440.294.307		333.000.000		59.773.294.307	
211300	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.434.428.931		769.209.545		2.203.638.476	
211400	Thiết bị, dụng cụ quản lý	129.478.076				129.478.076	
211500	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	100.000.000				100.000.000	
211700	Tài sản cố định hữu hình - Asset Clearing			1.135.256.333	1.135.256.333		
213000	**Tài sản cố định vô hình**	**353.242.000**				**353.242.000**	
213800	TSCĐ vô hình khác	353.242.000				353.242.000	
214000	**Hao mòn TSCĐ**		**51.793.583.450**		**1.457.549.710**		**53.251.133.160**
214100	**Hao mòn TSCD hữu hình**		**51.440.341.450**		**1.457.549.710**		**52.897.891.160**
214110	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		10.815.025.067		530.498.158		11.345.523.225
214120	Hao mòn máy móc thiết bị		39.332.129.062		862.690.851		40.194.819.913
214130	Hao mòn phương tiện vận tải, truyền dẫn		1.103.709.246		59.388.024		1.163.097.270
214140	Hao mòn thiết bị, dụng cụ quản lý		129.478.075				129.478.075
214150	phẩm		60.000.000		4.972.677		64.972.677
214300	**Hao mòn TSCD vô hình**		**353.242.000**				**353.242.000**
214380	Hao mòn TSCĐ vô hình khác		353.242.000				353.242.000
241000	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**276.645.520**		**692.076.350**		**968.721.870**	
241100	**Mua sắm TSCĐ**	**276.645.520**		**692.076.350**		**968.721.870**	
241110	**Mua sắm TSCĐ hữu hình**	**276.645.520**		**692.076.350**		**968.721.870**	
241111	Máy móc thiết bị (XDCB)	224.221.724		450.090.350		674.312.074	
241112	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (XDCB)	52.423.796		0		52.423.796	
241115	Tài sản cố định hữu hình khác (XDCB)			241.986.000		241.986.000	
242000	**Chi phí trả trước**	**2.093.445.160**		**6.826.094.497**	**5.406.865.621**	**3.512.674.036**	
242500	Công cụ dụng cụ phân bổ	540.885.274		290.090.000	331.654.287	499.320.987	
242900	Chi phí trả trước dài hạn khác	73.944.648		32.242.476	48.156.270	58.030.854	

Số tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
242A50	Chi phí CCDC chờ phân bổ dưới 1 năm	347.142.108		39.080.000	210.544.101	175.678.007	
242A90	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.131.473.130		6.464.682.021	4.816.510.963	2.779.644.188	
244000	**Cầm cố, ký quỹ, ký cược**	**3.000.000**				**3.000.000**	
244100	Ký quỹ ký cược dài hạn - VND	3.000.000				3.000.000	
331000	**Phải trả người bán**	**742.781.088**	**13.766.714.281**	**82.419.316.355**	**87.705.990.423**	**815.193.548**	**19.125.800.809**
331100	**Phải trả người bán**		**13.766.714.281**	**78.509.759.159**	**83.868.845.687**		**19.125.800.809**
331110	**Phải trả người bán trong nước**		**13.766.714.281**	**56.765.984.243**	**62.125.070.771**		**19.125.800.809**
331111	Phải trả người bán trong nước - ngắn hạn		13.766.714.281	56.765.984.243	62.125.070.771		19.125.800.809
331120	**Phải trả người bán nước ngoài**			**21.743.774.916**	**21.743.774.916**		
331121	Phải trả người bán nước ngoài - ngắn hạn			19.743.524.916	19.743.524.916		
331122	Phải trả người bán nước ngoài - dài hạn			2.000.250.000	2.000.250.000		
331200	Trả trước cho người bán	742.781.088		3.909.557.196	3.837.144.736	815.193.548	
333000	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**		**716.339.860**	**6.412.933.291**	**6.827.270.139**		**1.130.676.708**
333100	**Thuế Giá trị gia tăng**		**128.944.652**	**5.089.969.326**	**5.366.482.731**		**405.458.057**
333110	Thuế GTGT đầu ra		128.944.652	3.591.571.630	3.868.085.035		405.458.057
333120	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			1.498.397.696	1.498.397.696		
333300	Thuế xuất, nhập khẩu			448.454.457	448.454.457		
333410	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		495.425.251	338.418.060	507.838.986		664.846.177
333500	Thuế thu nhập cá nhân		58.923.169	498.733.711	500.183.016		60.372.474
333800	**Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác**		**33.046.788**	**37.357.737**	**4.310.949**		
333830	Thuế môn bài			4.000.000	4.000.000		
333850	Thuế TNDN Nhà thầu		33.046.788	33.357.737	310.949		
334000	**Phải trả cho công nhân viên**		**5.110.435.300**	**10.754.053.009**	**8.637.613.892**		**2.993.996.183**
334100	**Phải trả công nhân viên**		**5.110.435.300**	**10.754.053.009**	**8.637.613.892**		**2.993.996.183**
334110	Tiền lương chức danh và lương hiệu quả		5.110.435.300	10.754.053.009	8.637.613.892		2.993.996.183
335000	**Chi phí phải trả**		**1.125.134.002**	**2.285.398.339**	**3.964.964.071**		**2.804.699.734**
335500	Trích trước chi phí phải trả nhà cung cấp		1.125.134.002	1.247.421.302	2.926.987.034		2.804.699.734
335800	Hoàn nhập trích trước			1.037.977.037	1.037.977.037		
338000	**Phải trả, phải nộp khác**		**1.457.797.818**	**71.214.819.546**	**72.193.189.905**		**2.436.168.177**
338200	Kinh phí công đoàn		56.083.669	103.617.584	161.975.395		114.441.480
338300	Bảo hiểm xã hội		87.726.553	698.321.098	1.539.585.509		928.990.964

Số tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338600	Bảo hiểm thất nghiệp			27.343.960	84.362.768		57.018.808
338700	**Doanh thu chưa thực hiện**		**24.966.700**	**24.966.700**			
338710	Tiền cho thuê TSCĐ nhận trước		24.966.700	24.966.700			
338800	**Phải trả khác, phải nộp khác**		**233.675.000**	**414.303.170**	**180.628.170**		
338810	Phải trả khác, phải nộp khác - ngắn hạn		233.675.000	414.303.170	180.628.170		
338A00	**AP Clearing**		**1.055.345.896**	**69.946.267.034**	**70.226.638.063**		**1.335.716.925**
338A20	Trung gian chuyển lương-bảo hiểm-thuế-tạm ứng			25.278.755.826	25.278.755.826		
338A30	Nhập kho chưa có hóa đơn		1.055.345.896	40.054.836.931	40.335.207.960		1.335.716.925
338A40	không dùng và trả lại			4.612.674.277	4.612.674.277		
341000	**Vay và nợ thuê tài chính**		**35.377.334.759**	**28.851.762.561**	**34.362.577.370**		**40.888.149.568**
341100	**Các khoản đi vay**		**35.377.334.759**	**28.851.762.561**	**34.362.577.370**		**40.888.149.568**
341110	Vay dài hạn - VND		1.674.007.325	190.845.200	190.845.200		1.674.007.325
341130	Vay ngắn hạn - VND		33.703.327.434	28.660.917.361	32.177.927.420		37.220.337.493
341140	Vay ngắn hạn - USD				1.993.804.750		1.993.804.750
353000	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**3.384.813.428**	**2.450.575.000**	**3.975.000**		**938.213.428**
353100	Quỹ khen thưởng		91.089.916	12.000.000			79.089.916
353200	Quỹ phúc lợi		3.234.354.250	2.438.575.000	3.975.000		799.754.250
353400	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		59.369.262				59.369.262
356000	**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**		**91.618.437**				**91.618.437**
356100	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		91.618.437				91.618.437
411000	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**46.702.789.696**				**46.702.789.696**
411100	**Vốn góp của chủ sở hữu**		**42.000.000.000**				**42.000.000.000**
411190	Vốn góp của các đối tượng khác		42.000.000.000				42.000.000.000
411800	Vốn khác		4.702.789.696				4.702.789.696
414000	Quỹ đầu tư phát triển		5.294.813.521				5.294.813.521
421000	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**		**10.883.956.647**	**10.713.109.189**	**12.661.644.553**		**12.832.492.011**
421100	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		170.847.458		10.713.109.189		10.883.956.647
421200	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		10.713.109.189	10.713.109.189	1.948.535.364		1.948.535.364

Số tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511000	**Doanh thu bán hàng**			**46.975.465.402**	**46.975.465.402**		
511100	Doanh thu bán hàng hóa			1.470.431.137	1.470.431.137		
511200	Doanh thu bán thành phẩm			45.318.985.747	45.318.985.747		
511300	Doanh thu cung cấp dịch vụ			24.966.700	24.966.700		
511800	Doanh thu khác			161.081.818	161.081.818		
515000	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**17.382.582**	**17.382.582**		
515100	Lãi tiền gửi, tiền cho vay			3.744.606	3.744.606		
515500	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			13.637.976	13.637.976		
621000	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			29.598.118.821	29.598.118.821		
622000	Chi phí nhân công trực tiếp			8.089.255.081	8.089.255.081		
627000	**Chi phí sản xuất chung**			**5.957.083.696**	**5.957.083.696**		
627100	Chi phí nhân viên phân xưởng			924.963.759	924.963.759		
627200	Chi phí vật liệu			106.671.136	106.671.136		
627300	Chi phí dụng cụ sản xuất			661.284.400	661.284.400		
627400	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.273.370.593	1.273.370.593		
627700	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.988.793.808	2.988.793.808		
627800	Chi phí bằng tiền khác			2.000.000	2.000.000		
632000	**Giá vốn hàng bán**			**37.735.794.395**	**37.735.794.395**		
632100	**Giá vốn hàng bán - hoạt động sản xuất kinh doanh**			**37.735.794.395**	**37.735.794.395**		
632110	Giá vốn hàng hóa			155.136.363	155.136.363		
632120	Giá vốn thành phẩm			37.569.963.562	37.569.963.562		
632130	Giá vốn dịch vụ			10.694.470	10.694.470		
635000	**Chi phí tài chính**			**615.817.137**	**615.817.137**		
635100	Chi phí lãi vay			579.085.114	579.085.114		
635500	Lỗ bán ngoại tệ			2.282.000	2.282.000		
635600	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			25.065.489	25.065.489		
635700	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			9.384.530	9.384.530		
635A00	Chi phí tài chính khác			4	4		
641000	**Chi phí bán hàng**			**1.964.682.359**	**1.964.682.359**		

Số tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
641700	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.959.874.054	1.959.874.054		
641800	Chi phí bằng tiền khác			4.808.305	4.808.305		
642000	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**4.551.062.897**	**4.551.062.897**		
642100	Chi phí nhân viên quản lý			2.026.707.266	2.026.707.266		
642300	Chi phí đồ dùng văn phòng			122.513.540	122.513.540		
642400	Chi phí khấu hao TSCĐ			184.179.117	184.179.117		
642500	Thuế, phí và lệ phí			310.949	310.949		
642700	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.136.352.346	2.136.352.346		
642800	Chi phí bằng tiền khác			80.999.679	80.999.679		
711000	**Thu nhập khác**			**78.636.851**	**78.636.851**		
711A00	Thu nhập khác			78.636.851	78.636.851		
821000	**Chi phí thuế TNDN**			**507.838.986**	**507.838.986**		
821100	Chi phí thuế TNDN hiện hành			315.809.176	315.809.176		
821110	Tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			192.029.810	192.029.810		
911000	Xác định kết quả kinh doanh			47.003.053.135	47.003.053.135		
	Tổng cộng	**176.296.604.653**	**176.296.604.653**	**1.028.634.169.484**	**1.028.634.169.484**	**189.320.928.156**	**189.320.928.156**

Kế toán trưởng

Cao Vĩnh Hậu

Người lập

Phạm Thị Thúy Hằng